# khung doi HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ

****

**BÀI BÁO CÁO**

**môn học :**

***công nghệ web***

**Chủ đề: HTML5 VÀ CSS3**

Họ và tên:

1. Nguyễn Văn An Lớp : CNTT14
2. Nguyễn Quang Minh Lớp : CNTT14

1. **HTML5**

* HTML5 là phiên bản nâng cao và mới nhất của HTML. Theo khái niệm công nghệ, HTML không là một ngôn ngữ chương trình, nhưng là một ngôn ngữ Markup (đánh dấu).
* Tại sao lại có HTML5? Một trong các lý do đó là một số thẻ HTML giờ đây là đã cũ và đang dần không được hỗ trợ bởi các trình duyệt. Ngoài ra, HTML5 hỗ trợ thêm các thẻ mới để tạo các ứng dụng đẹp và tiện lợi hơn HTML.
* HTML5 giới thiệu một số các phần tử và thuộc tính mới mà giúp xây dựng một Website hiện đại. Dưới đây liệt kê các tính năng tuyệt vời được giới thiệu trong HTML5.
* **Phần tử ngữ nghĩa học (semantic) mới:** Đó là <header>, <footer>, và <section>.
* **Forms 2.0:** Nâng cấp Form của HTML web với các thuộc tính mới giới thiệu cho thẻ <input>.
* **Web Storage nội bộ lâu dài:** Không dùng đến plugins của bên thứ 3.
* **WebSocket :** Một công nghệ giao tiếp hai chiều thế hệ mới cho các ứng dụng web.
* **Các sự kiện Server-Sent:** HTML5 giới thiệu các sự kiện từ Web Server tới trình duyệt web và chúng được gọi là Các sự kiện Server-Sent (SSE).
* **Canvas:** Hỗ trợ vẽ bề mặt hai chiều mà bạn có thể chương trình hóa với JavaScript.
* **Audio & Video:** Bạn có thể nhúng Audio và Video trên các trang web mà không cần sự hỗ trợ của plugins bên thứ 3.
* **Geolocation:** Bây giờ các khách truy cập có thể chọn để chia sẻ vị trí vật lý với ứng dụng web.
* **Microdata:** Cho bạn tạo các từ vựng của riêng bạn trên HTML5 và mở rộng các trang web của bạn với Custom Semantics.
* **Drag và drop:** Kéo và bỏ một item từ một vị trí tới vị trí khác trên cùng một trang web.
* Các thẻ sau đã được giới thiệu cho cấu trúc tốt hơn:
* **section:** Thẻ này biểu diễn một khu vực tài liệu hoặc một ứng dụng chung. Nó có thể được sử dụng cùng với h1-h6 để chỉ cấu trúc tài liệu.
* **article:** Thẻ này biểu diễn một phần độc lập của nội dung tài liệu, như là một Blog Entry hoặc bài báo.
* **aside:** Thẻ này biểu diễn một phần nội dung mà chỉ hơi liên quan tới phần còn lại của trang.
* **header:** Thẻ này biểu diễn Header của một khu vực.
* **footer:** Thẻ này biểu diễn một Footer cho một khu vực và có thể chứa thông tin về tên tác giả, thông tin bản quyền, …
* **nav:** Thẻ này biểu diễn một khu vực tài liệu được dự định để điều hướng.
* **dialog:** Thẻ này có thể được sử dụng để đánh dấu một cuộc hội thoại.
* **figure:** Thẻ này có thể được sử dụng để liên kết một phụ đề cùng với một số nội dung được nhúng, như đồ họa hoặc video.

## Các thuộc tính chuẩn

Dưới đây liệt kê các thuộc tính được hỗ trợ bởi hầu hết các thẻ HTML5:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuộc tính** | **Tùy chọn** | **Chức năng** |
| accesskey | Người dùng định nghĩa | Xác định một phím tắt để truy cập một phần tử. |
| align | right, left, center | Các thẻ căn chỉnh ngang. |
| background | URL | Đặt một ảnh nền sau một phần tử. |
| bgcolor | Giá trị số, thập lục phân, RBG | Đặt một màu nền sau một phần tử. |
| class | Người dùng định nghĩa | Phân loại một phần tử để sử dụng với Cascading Style Sheets. |
| contenteditable | true, false | Xác định nếu người sử dụng có thể chỉnh sửa nội dung phần tử hoặc không. |
| contextmenu | Menu id | Xác định menu bối cảnh cho một phần tử |
| data-XXXX | Người dùng định nghĩa | Các thuộc tính Custom. Tác giả của một tài liệu HTML có thể định nghĩa các thuộc tính riêng của họ. Phải bắt đầu với "data-". |
| draggable | true,false, auto | Xác định có hoặc không một người dùng được phép kéo một phần tử. |
| height | Giá trị số | Xác định chiều cao của bảng, hình ảnh, hoặc ô bảng. |
| hidden | hidden | Xác định có hoặc không phần tử nên là nhìn thấy hoặc không. |
| id | Người dùng định nghĩa | Đặt tên một phần tử để sử dụng với Cascading Style Sheets. |
| item | Danh sách các phần tử | Được sử dụng để tạo nhóm các phần tử. |
| itemprop | Danh sách các mục | Được sử dụng để tạo nhóm các mục. |
| spellcheck | true, false | Xác định nếu phần tử đó phải được kiểm tra lỗi chính tả và ngữ pháp. |
| style | CSS Style sheet | Xác định một style nội tuyến cho một phần tử. |
| subject | Người dùng định nghĩa ID | Xác định mục tương ứng của phần tử. |
| tabindex | Số Tab | Xác định thứ tự tab của một phần tử. |
| title | Người dùng định nghĩa | "Pop-up" title cho các phần tử của bạn. |
| valign | top, middle, bottom | Các thẻ căn chỉnh dọc trong một phần tử HTML. |
| width | Giá trị số | Xác định độ rộng của bảng, hình ảnh hoặc ô bảng. |

1. **CSS3**

* CSS3 được công bố vào 6/1999. Tại phiên bản này, CSS được phân chia thành các Module nhỏ và từng **Module** chịu trách nhiệm cho một tính năng cụ thể nào đó, ví dụ:/p>
* Selector
* Box Model
* Background
* Image Value và Replaced Content
* Text Effect
* 2D Transformation
* 3D Transformation
* Animation
* Multiple Column Layout
* User Interface
* Rounded Corner trong CSS được sử dụng để thêm góc màu tới phần thân tài liệu hoặc phần văn bản bởi sử dụng thuộc tính border-radius. Cú pháp đơn giản của Rounded Corner như sau:
* #rcorners7 {
* border-radius: 60px/15px;
* background: #FF0000;
* padding: 20px;
* width: 200px;
* height: 150px;
* }
* Bảng dưới liệt kê một số giá trị mà Rounded Corner có thể nhận:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá trị** | **Miêu tả** |
| border-radius | Sử dụng phần tử này để thiết lập 4 thuộc tính border radius |
| border-top-left-radius | Sử dụng phần tử này để thiết lập góc trái trên cùng của border |
| border-top-right-radius | Sử dụng phần tử này để thiết lập góc phải trên cùng của border |
| border-bottom-right-radius | Sử dụng phần tử này để thiết lập góc phải dưới cùng của border |
| border-bottom-left-radius | Sử dụng phần tử này để thiết lập góc trái dưới cùng của border |

* thuộc tính Border Image trong CSS được sử dụng để thêm hình ảnh xuất hiện trên đường viền cho các phần tử. Bạn không cần sử dụng bất cứ HTML code nào để gọi Border Image. Cú pháp đơn giản cho Border Image như sau:
* #borderimg {
* border: 10px solid transparent;
* padding: 15px;
* }
* Dưới đây là một số giá trị được sử dụng chủ yếu:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá trị** | **Miêu tả** |
| border-image-source | Thiết lập đường dẫn tới vị trí bạn lưu giữ hình ảnh |
| border-image-slice | Được sử dụng để cắt Border Image thành các miếng mỏng |
| border-image-width | Thiết lập độ rộng cho Border Image |
| border-image-repeat | Nhận các giá trị round, repeat hoặc stretch để tạo hiệu quả tương ứng cho Border Image |

* Thuộc tính Multi Background trong CSS được sử dụng để thêm một hoặc nhiều hình ảnh tại một thời điểm mà không cần sử dụng HTML code. Bạn có thể thêm các hình ảnh mỗi khi cần đến. Cú pháp đơn giản của Multi Background giống như sau:
* #multibackground {
* background-image: url(../css/images/logo.png), url(../css/images/border.png);
* background-position: left top, left top;
* background-repeat: no-repeat, repeat;
* padding: 75px;
* }
* Bảng dưới liệt kê các giá trị thường được sử dụng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá trị** | **Miêu tả** |
| background | Thiết lập tất cả các thuộc tính về background |
| background-clip | Khai báo một khu vực dành để Painting trong Background |
| background-image | Xác định Background Image |
| background-origin | Xác định vị trí của Background Image |
| background-size | Xác định kích cỡ của Background Image |

CSS3 hỗ trợ thêm các thuộc tính color như sau:

* RGBA color
* HSL color
* HSLA color
* Opacity

**+. RGBA** là viết tắt của **Red Green Blue Alpha**. Đây là một sự kế thừa từ CSS2, Alpha xác định độ trong suốt của một màu và số tham số là một số từ 0.0 đến 1.0. Một cú pháp mẫu của RGBA như sau:−

#d1 {background-color: rgba(255, 0, 0, 0.5);}

#d2 {background-color: rgba(0, 255, 0, 0.5);}

#d3 {background-color: rgba(0, 0, 255, 0.5);}

**HSL** là viết tắt cho **Huge, Saturation, Lightness**. Ở đây, Huge là độ màu, Saturation, Lightness là các giá trị % từ 0 tới 100%. Một cú pháp mẫu của HSL như sau:

#g1 {background-color: hsl(120, 100%, 50%);}

#g2 {background-color: hsl(120, 100%, 75%);}

#g3 {background-color: hsl(120, 100%, 25%);}

**HSLA**là viết tắt cho **Huge, Saturation, Lightness và Alpha**. Giá trị Alpha giống như trong RGBA. Một cú pháp mẫu của HSLA như sau:

#g1 {background-color: hsla(120, 100%, 50%, 0.3);}

#g2 {background-color: hsla(120, 100%, 75%, 0.3);}

#g3 {background-color: hsla(120, 100%, 25%, 0.3);}

**opacity** là một thuốc màu loãng cần được thêm vào để tăng độ trong suốt. Cú pháp mẫu của Opacity là:

#g1 {background-color:rgb(255,0,0);opacity:0.6;}

#g2 {background-color:rgb(0,255,0);opacity:0.6;}

#g3 {background-color:rgb(0,0,255);opacity:0.6;}